

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

ĐƯỢC
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NH
T.M.T.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc

1388
CÔNG TY
NHỰA R
VỤ TƯ
KINH KẾ
KIỂM T
M VI
TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

C.T. I.
Y
JU HAN
VAN
TOAN
IAN
ET
CHI NH
VIET NAM



Số : 309 /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 10 tháng 08 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499.342.687.948	429.421.921.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.833.990.752	10.491.163.424
1. Tiền	111		30.833.990.752	10.491.163.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.732.737.813	196.452.484.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	167.921.322.225	126.831.074.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.496.889.509	53.251.283.297
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	7.315.863.561	17.371.463.825
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.001.337.482)	(1.001.337.482)
IV. Hàng tồn kho	140		207.141.877.370	217.803.905.269
1. Hàng tồn kho	141	V.06	209.946.489.606	220.608.517.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.804.612.236)	(2.804.612.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.634.082.013	4.674.368.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.575.090.653	1.361.528.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.991.360	2.596.855.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	715.985.053
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.216.744.022	316.491.318.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	602.025.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	602.025.192
II. Tài sản cố định	220		264.615.318.447	239.269.176.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	252.779.658.747	232.619.064.439
- Nguyên giá	222		507.306.409.548	470.087.240.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.526.750.801)	(237.468.176.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11.835.659.700	6.650.111.706
- Nguyên giá	228		13.279.882.677	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.444.222.977)	(1.343.646.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	7.714.506.935	7.714.506.935
- Nguyên giá	231		9.063.412.740	9.063.412.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.348.905.805)	(1.348.905.805)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.277.340.324	67.212.251.461
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	44.277.340.324	67.212.251.461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.186.396.520	1.186.396.520
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.423.181.796	506.962.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.423.181.796	506.962.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		818.559.431.970	745.913.240.554

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NL
TWT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		547.850.701.239	501.241.168.287
I. Nợ ngắn hạn	310		464.586.157.279	438.755.674.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48.580.989.976	79.908.347.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.915.772.911	11.424.749.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.224.102.658	6.411.161.150
4. Phải trả người lao động	314		7.759.429.879	12.133.024.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.843.767.450	8.110.812.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13.516.223.777	6.591.766.256
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	354.656.065.421	311.956.127.609
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.089.805.207	2.219.685.060
II. Nợ dài hạn	330		83.264.543.960	62.485.494.062
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	602.025.192
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	83.264.543.960	61.883.468.870
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.708.730.731	244.672.072.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	270.708.730.731	244.672.072.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.657.440.000	142.657.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.657.440.000	142.657.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.511.640.000	24.511.640.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.046.167.663	52.802.102.839
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.581.270.113	22.788.676.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.265.744.000	1
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.315.526.113	22.788.676.472
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		818.559.431.970	745.913.240.554

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm



Nguyễn Đức Hải




Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	533.907.812.343	527.068.031.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.547.496.286	2.609.814.472
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		530.360.316.057	524.458.217.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	455.108.659.431	477.643.742.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.251.656.626	46.814.475.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	240.679.857	237.602.557
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.175.650.783	11.674.905.251
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.675.346.892	10.926.923.242
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08b	13.276.740.897	17.049.339.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	13.753.765.476	15.270.151.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.286.179.327	3.057.681.295
11. Thu nhập khác	31	VI.06	232.542.031	220.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	68.078.024	1.600.462.196
13. Lợi nhuận khác	40		164.464.007	(1.380.462.196)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.450.643.334	1.677.219.099
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	8.135.117.221	461.758.219
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.315.526.113	1.215.460.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.985	89

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

Y
20 HAN
VÁN
TOÁN
JAN
ET
CHIV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.450.643.334	1.677.219.099
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.653.326.517	13.978.988.171
- Các khoản dự phòng	03	-	2.602.137.605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(220.820.427)	1.280.603.585
- Chi phí lãi vay	06	11.675.346.892	10.926.923.242
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	65.558.496.316	30.465.871.702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.026.404.008)	(51.645.886.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.662.027.899	46.686.327.337
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.074.978.614)	9.674.038.397
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.129.782.006)	999.151.999
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.249.164.698)	(10.761.018.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.225.895.706)	(8.607.327.654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	602.025.192	386.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.010.772.694)	(608.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.894.448.319)	16.588.867.108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.064.557.682)	(70.477.650.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	200.000.000	200.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.820.427	119.858.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.843.737.255)	(70.157.791.858)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	27.657.440.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	436.120.453.263	463.806.002.726
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(372.039.440.361)	(422.305.594.546)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	64.081.012.902	69.157.848.180
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	20.342.827.328	15.588.923.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.491.163.424	5.939.685.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.833.990.752	21.528.608.638

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải



Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm:

Nhà máy Nhựa Tiên Sơn (Bắc Ninh) đã đi vào sản xuất đại trà góp phần đáng kể tăng doanh thu và lợi nhuận trong kỳ cho công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC như trình bày tại thuyết minh số VII.8.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

1388
CÔNG TY
NHỆM H
VỤ TỰ
NH KẾ
KIỂM T
M. VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập khi nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khi khoản nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không thu hồi được. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NL
1/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

1386
CÔNG TY
NHỰA RẠNG ĐÔNG
VỤ TÀI
KẾ TÍNH
KIỂM T
M. VI
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tiền mặt		4.483.480.148	2.474.562.504
Tiền gửi ngân hàng		26.350.510.604	8.016.600.920
Cộng		30.833.990.752	10.491.163.424

2. Các khoản đầu tư tài chính		Đơn vị tính: VND					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2015			01/01/2015		
	Số cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu		1.186.396.520	2.165.053.920	-	1.186.396.520	2.131.751.520	-
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	166.512	1.185.998.600	2.164.656.000	-	1.185.998.600	2.131.353.600	-
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
Cộng		1.186.396.520	2.165.053.920	-	1.186.396.520	2.131.751.520	-

3. Phải thu của khách hàng		30/06/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		VND	VND
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty cổ phần Bibica		5.416.843.192	12.517.100.585
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam		19.596.114.509	1.664.476.862
Các khách hàng khác		142.908.364.524	112.649.497.434
Cộng		167.921.322.225	126.831.074.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	905.158.564	960.269.254
Giá trị hàng ứot chờ bồi thường (*)	5.986.406.969	16.220.523.712
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	424.298.028	190.670.859
Cộng	7.315.863.561	17.371.463.825

(*) Là giá trị hàng tồn kho bị ảnh hưởng ngập nước do thiên tai theo biên bản hiện trường ngày 21/10/2014 đã ký giữa công ty và đại diện Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh. Hàng tồn kho này đã được mua bảo hiểm, hiện Công ty đang làm việc với Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh để thống nhất số tiền được bồi thường.

b/ Dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	602.025.192
Cộng	-	602.025.192

5. Nợ xấu

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	181.933.795	28.082.000	(153.851.795)	181.933.795	28.082.000	(153.851.795)
Cộng	1.029.419.482	28.082.000	(1.001.337.482)	1.029.419.482	28.082.000	(1.001.337.482)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2015		Đơn vị tính: VND 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.125.962.782	-	2.637.765.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	139.331.348.933	(1.734.316.111)	148.496.766.760	(1.734.316.111)
Công cụ, dụng cụ	378.359.463	-	419.640.770	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.933.375.928	-	14.258.669.179	-
Thành phẩm	48.262.722.002	(140.232.933)	50.426.763.938	(140.232.933)
Hàng hóa	5.914.720.498	(930.063.192)	4.308.131.028	(930.063.192)
Hàng gửi đi bán	-	-	60.779.929	-
Cộng	209.946.489.606	(2.804.612.236)	220.608.517.505	(2.804.612.236)

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là: 185.719.521.891

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	42.346.565.627	62.237.255.302
- Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	1.957.215.378	21.982.534.913
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21.539.631.607	21.539.631.607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	10.930.398.073	10.908.619.073
- Công trình xây dựng NMBB số 1	4.157.983.455	4.045.132.595
- Công trình xây dựng khác	60.082.714	60.082.714
Mua sắm tài sản cố định	1.930.774.697	4.974.996.159
Cộng	44.277.340.324	67.212.251.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.955.337.521	387.763.202.029	18.950.494.547	10.418.206.456	470.087.240.553
Số tăng trong kỳ	18.344.065.490	18.531.709.758	-	837.569.071	37.713.344.319
- Mua sắm mới	-	18.531.709.758	-	837.569.071	19.369.278.829
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	18.344.065.490	-	-	-	18.344.065.490
Số giảm trong kỳ	-	-	432.506.704	61.668.620	494.175.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	432.506.704	61.668.620	494.175.324
Số dư cuối kỳ	71.299.403.011	406.294.911.787	18.517.987.843	11.194.106.907	507.306.409.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.662.554.832	197.000.086.801	9.432.469.081	4.373.065.400	237.468.176.114
Số tăng trong kỳ	1.243.192.126	14.621.444.459	939.190.761	748.922.665	17.552.750.011
- Khấu hao trong kỳ	1.243.192.126	14.621.444.459	939.190.761	748.922.665	17.552.750.011
Số giảm trong kỳ	-	-	432.506.704	61.668.620	494.175.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	432.506.704	61.668.620	494.175.324
Số dư cuối kỳ	27.905.746.958	211.621.531.260	9.939.153.138	5.060.319.445	254.526.750.801
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.292.782.689	190.763.115.228	9.518.025.466	6.045.141.056	232.619.064.439
Tại ngày cuối kỳ	43.393.656.053	194.673.380.527	8.578.834.705	6.133.787.462	252.779.658.747
			30/06/2015	01/01/2015	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:			96.004.554.929	90.200.000.000	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			107.745.705.855	106.540.677.613	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong năm	5.286.124.500	-	5.286.124.500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.286.124.500		5.286.124.500
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	12.752.669.097	527.213.580	13.279.882.677
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888.166.223	455.480.248	1.343.646.471
Tăng trong năm	77.776.506	22.800.000	100.576.506
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	965.942.729	478.280.248	1.444.222.977
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.578.378.374	71.733.332	6.650.111.706
Tại ngày cuối năm	11.786.726.368	48.933.332	11.835.659.700

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	9.063.412.740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.348.905.805
Tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.348.905.805
Tồn thất do suy giảm giá trị	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.714.506.935
Tại ngày cuối kỳ	7.714.506.935

Bất động sản đầu tư là khu đất tại khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B - Tỉnh Bình Dương dự kiến thanh lý. Công ty đã trích khấu hao từ tháng 06/2006 đến tháng 12/2014, số khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 1.541.744.377 đồng. Từ ngày 01/01/2015, do áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC nên Công ty không trích khấu hao.

Trong kỳ không phát sinh suy giảm giá trị bất động sản đầu tư do không có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá thị trường và đơn vị không tiến hành xác định giá trị có thể thực hiện của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.253.828.502	1.361.528.083
Chi phí bảo hiểm	67.747.068	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	253.515.083	-
Cộng	2.575.090.653	1.361.528.083

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	305.116.101	506.962.360
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.118.065.695	-
Cộng	1.423.181.796	506.962.360

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	340.217.779.596	340.217.779.596	409.916.767.722	356.590.447.454	286.891.459.328	286.891.459.328
Vay dài hạn đến hạn trả	14.438.285.825	14.438.285.825	4.024.613.558	14.650.996.014	25.064.668.281	25.064.668.281
Cộng	354.656.065.421	354.656.065.421	413.941.381.280	371.241.443.468	311.956.127.609	311.956.127.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	28.047.792.797	VND	28.047.792.797	Tài sản
Ngân hàng HSBC	50.329.977.441	VND	50.329.977.441	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	47.308.956.762	VND	47.308.956.762	Tín chấp
Ngân hàng Công thương	128.832.144.057	VND	128.832.144.057	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	5.205.826.218	VND	5.205.826.218	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank	29.169.759.548	VND	29.169.759.548	Tài sản
Ngân hàng MB	33.115.123.974	VND	33.115.123.974	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	349.141,97	USD	7.460.457.443	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	159.496,80	USD	3.474.817.544	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	336.036,00	USD	7.272.923.812	Tín chấp
Cộng			340.217.779.596	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	2.415.164.434	VND	2.415.164.434	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	129.173,30	USD	2.758.853.496	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	4.354.000.000	VND	4.354.000.000	Tài sản
Ngân hàng ACB - Tân Bình	1.380.222.000	VND	1.380.222.000	Tài sản
Ngân hàng ACB - Tân Bình	164.814,44	USD	3.530.045.895	Tài sản
Cộng			14.438.285.825	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	83.264.543.960	83.264.543.960	26.203.685.541	4.822.610.451	61.883.468.870	61.883.468.870
Cộng	83.264.543.960	83.264.543.960	26.203.685.541	4.822.610.451	61.883.468.870	61.883.468.870

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	13.705.295.277 VND	13.705.295.277	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	(b)	262.625,00 USD	5.615.102.845	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(c)	16.987.358.000 VND	16.987.358.000	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	256.745,55 USD	5.500.874.533	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	(e)	41.455.913.305 VND	41.455.913.305	Tài sản
Cộng			83.264.543.960	

(a): Đáo hạn tháng 12 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 08 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH hóa chất LG VINA	6.286.277.218	6.286.277.218	6.342.831.840	6.342.831.840
CTY TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	8.253.445.354	8.253.445.354	10.880.996.500	10.880.996.500
Công TY TNHH MTV TM DV Huỳnh Ánh Hưng	-	-	8.428.562.888	8.428.562.888
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	5.117.263.160	5.117.263.160	8.151.546.970	8.151.546.970
Các đối tượng khác	28.924.004.244	28.924.004.244	46.104.409.080	46.104.409.080
Cộng	48.580.989.976	48.580.989.976	79.908.347.278	79.908.347.278

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp/(Phải thu)	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.510.751.746	11.510.751.746	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.454.204.690	4.670.677.122	1.783.527.568
Thuế Nhập khẩu	(715.985.053)	1.848.026.963	1.132.041.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.136.863	8.135.117.221	6.225.895.706	7.802.358.378
Thuế thu nhập cá nhân	287.893.882	699.145.742	370.724.698	616.314.926
Thuế Nhà Thầu	230.130.405	52.841.290	266.023.409	16.948.286
Thuế Tài Nguyên	-	3.676.400	3.676.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	559.552.960	554.599.460	4.953.500
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	5.695.176.097	29.270.317.012	24.741.390.451	10.224.102.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	-	573.817.806
Chi phí phải trả khác	9.843.767.450	7.536.995.053
Cộng	9.843.767.450	8.110.812.859

16. Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.060.547.006	938.683.633
Bảo hiểm xã hội	955.170.184	-
Bảo hiểm y tế	344.756.892	-
Bảo hiểm thất nghiệp	319.303.995	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức phải trả	349.874.610	349.874.610
Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (*)	8.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả khác	2.456.571.090	1.273.208.013
Cộng	13.516.223.777	6.591.766.256

(*): Là tiền Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh ứng trước cho công ty để bồi hoàn cho khoản tổn thất bị ảnh hưởng ngập nước do thiên tai theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/702814 ngày 24/3/14 và biên bản hiện trường ngày 21/10/2014. Hiện Công ty đang làm việc với Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh để thống nhất số tiền được bồi thường.

1388
ÔNG T
NHỆM
VỤ TL
NH KẾ
KIỂM T
M VI
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	40.638.166.581	26.196.146.065	208.419.715.601
Tăng vốn trong năm trước	27.657.440.000	(161.550.000)				27.495.890.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước					22.788.676.472	22.788.676.472
Phân phối lợi nhuận năm trước				12.163.936.258	(26.196.146.064)	(14.032.209.806)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013 (*)				12.163.936.258	(12.163.936.258)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013					(2.619.614.606)	(2.619.614.606)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013					(11.412.595.200)	(11.412.595.200)
Số dư cuối năm trước	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	52.802.102.839	22.788.676.473	244.672.072.267
Số dư đầu năm nay	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	52.802.102.839	22.788.676.473	244.672.072.267
Lợi nhuận tăng trong kỳ này					28.315.526.113	28.315.526.113
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (**)				6.244.064.824	(8.522.932.473)	(2.278.867.649)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014				6.244.064.824	(6.244.064.824)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014					(2.278.867.649)	(2.278.867.649)
Số dư cuối kỳ này	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	59.046.167.663	42.581.270.113	270.708.730.731

(*) Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC từ ngày 01/01/2015, các số liệu phát sinh tăng/giảm trong năm 2014 và các số dư tại ngày 01/01/2014, và ngày 31/12/2014 của Quỹ Dự phòng tài chính đã được cộng góp vào Quỹ đầu tư phát triển.

(**) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	142.657.440.000	100%	142.657.440.000
Cộng	100%	142.657.440.000	100%	142.657.440.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	142.657.440.000		115.000.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		27.657.440.000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	142.657.440.000		142.657.440.000	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-		11.412.595.200	

(*) Chia cổ tức kỳ này: Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015 công ty sẽ phát hành 1.426.574 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức. Ngày chốt quyền là ngày 20/07/2015. Công ty sẽ thực hiện việc phát hành này trong 6 tháng cuối năm 2015.

d) Cổ phiếu	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.265.744		14.265.744
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.265.744		14.265.744	
- Cổ phiếu phổ thông	14.265.744		14.265.744	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.265.744		14.265.744	
- Cổ phiếu phổ thông	14.265.744		14.265.744	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	59.046.167.663		52.802.102.839	
Cộng	59.046.167.663		52.802.102.839	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.015.738.250	487.163.899
Nợ khó đòi đã xử lý	1.790.402.095	1.790.402.095
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499.071.000	499.071.000
- Công ty TNHH Orly Inter	607.583.650	607.583.650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272.270.800	272.270.800
- Các đối tượng khác	411.476.645	411.476.645
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó:</i> - USD	125.033,68	18.500,19
- EUR	0,71	0,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.907.812.343	527.068.031.561
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	76.968.427.134	58.448.247.629
- Doanh thu bán thành phẩm	456.136.576.772	468.134.369.192
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	802.808.437	485.414.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.547.496.286	2.609.814.472
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	730.258.308	465.722.434
- Giảm giá hàng bán	522.542.587	172.982.901
- Hàng bán bị trả lại	2.294.695.391	1.971.109.137
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	80.263.135.908	56.843.565.225
Giá vốn của thành phẩm đã bán	374.845.523.523	420.800.176.814
Cộng	455.108.659.431	477.643.742.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.820.427	53.253.811
Lãi chênh lệch tỷ giá	219.859.430	117.743.946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66.604.800
Cộng	240.679.857	237.602.557
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	11.675.346.892	10.926.923.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá	500.303.891	747.982.009
Cộng	12.175.650.783	11.674.905.251
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	200.000.000
Thu nhập khác	32.542.031	20.000.000
Cộng	232.542.031	220.000.000
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	1.600.462.196
Chi phí khác	68.078.024	-
Cộng	68.078.024	1.600.462.196

3305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NHÀ
TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	608.789.728	1.526.584.757
Chi phí nhân công	3.544.296.899	3.352.533.876
Chi phí khấu hao	1.763.731.968	1.923.259.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	2.461.300.263	2.043.120.456
Chi phí khác bằng tiền	5.375.646.618	6.424.653.008
Cộng	13.753.765.476	15.270.151.124
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí tiền lương	3.104.607.777	3.386.728.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.762.902.942	6.145.979.655
Chi phí bằng tiền khác	4.299.622.986	6.522.473.878
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.109.607.192	994.157.511
Cộng	13.276.740.897	17.049.339.937
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.137.906.984	359.060.301.200
Chi phí nhân công	33.106.795.031	35.304.075.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.653.326.517	13.978.988.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.584.562.544	24.853.628.408
Chi phí khác bằng tiền	9.843.323.704	17.297.806.001
Cộng	397.325.914.780	450.494.799.075

1386
ÔNG T
HIỆM H
VU TU
NH KẾ
GEM T
M VI
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

<i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.450.643.334	1.677.219.099
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	527.162.219	421.681.896
- Các khoản điều chỉnh tăng	527.162.219	488.286.696
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	527.162.219	488.286.696
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	66.604.800
<i>+ Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	66.604.800
Tổng lợi nhuận tính thuế	36.977.805.553	2.098.900.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.135.117.221	461.758.219

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.315.526.113	1.215.460.880
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.315.526.113	1.215.460.880
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	14.265.744	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	2.121.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.265.744	13.621.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1.985	89

I.C.T.
 Y
 TU HẠN
 VẤN
 TOÁN
 SÀN
 ET
 CHIM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.091.644.921	1.039.888.141

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.833.990.752	10.491.163.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.178.175.427	142.842.957.162
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
Cộng	206.198.562.699	154.520.517.106
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	61.036.666.747	86.163.455.093
Chi phí phải trả	9.843.767.450	8.110.812.859
Các khoản vay	437.920.609.381	373.839.596.479
Cộng	508.801.043.578	468.113.864.431

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và vào ngày 30/06/2015, như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	185.719.521.891	196.118.918.462
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	96.004.554.929	90.200.000.000
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	-	6.578.378.374
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	-	47.223.420.920
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	-	7.714.506.935
Cộng	281.724.076.820	347.835.224.691



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	425.536.499.618	79.373.105.960	3.891.438.000	508.801.043.578
Các khoản vay	354.656.065.421	79.373.105.960	3.891.438.000	437.920.609.381
Phải trả người bán	48.580.989.976	-	-	48.580.989.976
Phải trả khác	12.455.676.771	-	-	12.455.676.771
Chi phí phải trả	9.843.767.450	-	-	9.843.767.450
Số đầu năm	405.628.370.369	50.124.678.259	12.360.815.803	468.113.864.431
Các khoản vay	311.956.127.609	49.522.653.067	12.360.815.803	373.839.596.479
Phải trả người bán	79.908.347.278	-	-	79.908.347.278
Phải trả khác	5.653.082.623	602.025.192	-	6.255.107.815
Chi phí phải trả	8.110.812.859	-	-	8.110.812.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	429.421.921.941	429.421.921.941	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	195.492.215.267	196.452.484.521	960.269.254
3. Phải thu ngắn hạn khác	16.411.194.571	17.371.463.825	960.269.254 (a)
V. Tài sản ngắn hạn khác	5.634.637.981	4.674.368.727	(960.269.254)
4. Tài sản ngắn hạn khác	960.269.254	-	(960.269.254) (a)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	244.672.072.267	244.672.072.267	-
1. Vốn chủ sở hữu	244.672.072.267	244.672.072.267	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	46.114.192.369	52.802.102.839	6.687.910.470 (b)
5. Quỹ dự phòng tài chính	6.687.910.470	-	(6.687.910.470) (b)

(a): Chuyển số dư khoản Tạm ứng từ Tài sản ngắn hạn khác sang Phải thu ngắn hạn khác;

(b): Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *241* /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 và lũy kế quý 2 năm 2015 của Công ty chúng tôi, có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2015 (Trước kiểm toán)	6 tháng đầu năm 2015 (Sau kiểm toán)	Chênh lệch (Đồng) (3) = (2) - (1)
A	B	(1)	(2)	(3)
1.	Tổng LN trước thuế	36.877.061.955	36.450.643.334	(426.418.621)

Nguyên nhân chênh lệch 426.418.621 đồng do Công ty điều chỉnh một số bút toán theo ý kiến của kiểm toán độc lập (trích bổ sung chi phí bán hàng theo thực tế, giảm chi phí thuế đất do trích dự, điều chỉnh bút toán liên quan giả vốn...).

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Lâm

Nơi gửi:

- Như trên

- Lưu (P.TCKT, HCNS)